ĐỀ CƯƠNG[1]

Học phần Nhân học Đại cương – học kỳ 2 năm học 2024-2025

TT	Nội dung	Chi tiết
1	Định nghĩa Nhân học? Đối tượng, nhiệm vụ của Nhân học	1.1. Định nghĩa: Là ngành khoa học **nghiên cứu tổng hợp** về bản chất của con người trên các phương diện **sinh học, xã hội, văn hóa** của các nhóm người, các cộng đồng dân tộc khác nhau, cả về **quá khứ của con người cho tới hiện nay**. 1.2. Đối tượng nghiên cứu: con người trong toàn bộ sự tồn tại của nó, bao gồm: • Con người với tư cách là một thực thể sinh học và xã hội: các đặc điểm sinh học và sự khác biệt giữa các nhóm người, cách tổ chức xã hội và vận hành. • Văn hóa của các nhóm người khác nhau: lối sống, tập quán, ngôn ngữ, tín ngưỡng, nghệ thuật, kinh tế. • Sự tiến hóa và phát triển của con người qua các thời kỳ lịch sử • Sự giao thoa và tương tác giữa các nền văn hóa: Cách con người thích nghi, tiếp thu và thay đổi khi tiếp xúc với các nền văn hóa khác. 1.3. Nhiệm vụ nghiên cứu: • Khám phá và phân tích bản chất con người: Tìm hiểu sự khác biệt và tương đồng giữa các nhóm người về sinh học, văn hóa và xã hội. • Tìm hiểu nguồn gốc và quá trình tiến hóa của con người: Nghiên cứu sự phát triển từ vượn người đến người hiện đại. • Giải thích sự đa dạng văn hóa và xã hội của loài người • Ứng dụng vào thực tiễn: Giúp giải quyết các vấn đề xã hội như xung đột văn hóa, bảo tồn di sản, thích ứng với biến đổi môi trường. • Liên kết với các ngành khoa học khác: để có cái nhìn toàn diện hơn về con người.
2	Trình bày các phương pháp nghiên cứu của nhân học, nội dung của phương pháp quan sát tham dự, phương pháp phỏng vấn sâu, vấn đề đạo đức trong	2.1. Các phương pháp nghiên cứu của nhân học • PP lịch sử - tư liệu • PP điền dã dân tộc học (quan sát tham dự; phỏng vấn) • PP so sánh **2.2. Phương pháp điền dã** **2.2.1. Quan sát tham dự:** - Quan sát là phương pháp tri giác có mục đích, có kế hoạch một sự kiện, hiện tượng, quá trình (hay hành vi cử chỉ của con người) trong những hoàn cảnh tự nhiên khác nhau nhằm thu thập những số

[1] Tổng hợp từ sự chuẩn bị của sinh viên và bài giảng của Giảng viên

	nghiên cứu nhân học?	liệu, sự kiện cụ thể đặc trưng cho quá trình diễn biến của sự kiện, hiện tượng đó. Quan sát là phương thức cơ bản để nhân thức sự vật. - Là một trong những phương pháp thu thập thông tin xã hội của nhân chủng học văn hóa được sử dụng rộng rãi trong những nghiên cứu xã hội. - *Các hành vi:* • Quan sát, ghi chép về những điều các nhà dân tộc quan tâm trên thực địa • Chụp ảnh, ghi hình, ghi âm, vẽ các sự vật và hiện tượng đang tồn tại trong đời sống • Khai thác các nguồn tư liệu thống kê về các dân tộc đó • Lập phiếu điều tra trên thực địa **2.2.2. Phỏng vấn sâu:** • Đưa ra những câu hỏi phù hợp, có liên quan đến vấn đề nghiên cứu; là việc trò chuyện giữa nhà nghiên cứu với người dân • Nhà nhân học có kiến thức, ngôn ngữ địa phương → thuận lợi • Phỏng vấn lấy ý kiến chuyên gia hoặc đi sâu tìm hiểu vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, cuộc sống, kinh nghiệm và nhận thức của người cung cấp thông tin • **Mục đích**: tìm thấy những gì đang diễn ra trong suy nghĩ và tình cảm về một điều gì đó. • Có 6 loại hình câu hỏi phỏng vấn là: hỏi về thông tin cá nhân; hỏi về kiến thức; hỏi về kinh nghiệm/hành vi; hỏi về quan điểm, giá trị; hỏi về cảm xúc; hỏi về cảm giác.
3	Các lĩnh vực nghiên cứu của nhân học	3.1. Nhân học hình thể: con người với tư cách là một thực thể sinh vật, tìm ra những điểm tương đồng và dị biệt của con người và các loài động vật khác và sự đa dạng của con người: Cổ nhân học, Linh trưởng học, Chủng tộc học 3.2. 2. Nhân học văn hóa.: nghiên cứu việc con người đã sử dụng văn hóa (sản phẩm của chính con người) để thích ứng với thế giới trong đó họ đang sống và thay đổi nó: Khảo cổ học, Nhân học ngôn ngữ, Nhân học văn hóa – xã hội (dân tộc học) 3.3. 3. Nhân học ứng dụng: các nhà nhân học sử dụng những thông tin và kiến thức của các chuyên ngành nhân học khác để giải quyết những vấn đề thực tế, phục vụ cho các cơ quan ngoài học thuật : Nhân học đô thị, nhân học y tế, nhân học du lịch,...
4	Sốc văn hóa là gì? Mối quan hệ giữa khách thể và chủ thể trong nghiên cứu nhân học.	**4.1. Sốc văn hoá**: là trạng thái cảm xúc mà một người trải qua khi họ đối diện với sự khác biệt lớn giữa văn hoá mà họ quen thuộc và văn hoá mới mà họ tiếp xúc. **Biểu hiện:** - **Cảm giác bất an và cô đơn:** Người trải qua sốc văn hoá thường cảm thấy bất an và cô đơn khi họ không thể hiểu hoặc tương tác được với người dân địa phương hoặc cách sống của họ. - **Sự khó chịu và bối rối:** Một người có thể cảm thấy mất kiểm soát hoặc không thoải mái với những thay đổi về cách ứng xử, quy ước xã hội, hoặc giá trị của văn hoá mới.

		- **Sự bất lực và mất lòng tự tin:** Việc không hiểu và không thích nghi được với văn hoá mới có thể khiến người đó cảm thấy bất lực và mất lòng tự tin. - **Sự mất mát về bản thân:** Một người có thể cảm thấy mất mát về bản thân khi họ thấy mình không còn phản hồi được hoặc không được công nhận trong văn hoá mới. - **Ví dụ:** + Cộng đồng ngoài người Kinh nhìn tục cải tang; cộng đồng ngoài người H'Mong nhìn tục quàn xác người chết. + Một du học sinh phương Tây đến châu Á: Họ có thể trải qua sốc văn hoá khi họ đối mặt với những thói quen, giá trị, và cách sống khác nhau, như sự tôn trọng về tuổi tác, cách giao tiếp, hoặc quy tắc xã hội. Họ có thể cảm thấy mất mát về bản thân khi họ không thể thích nghi hoặc không hiểu được văn hoá mới một cách nhanh chóng. **4.2. Mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể trong nghiên cứu nhân học** - **Khách thể**: là nhà nghiên cứu = người bên ngoài - **Chủ thể**: là người bản địa = người bên trong *Mối quan hệ KT và CT*: Trong thực tế, nhà nhân học quan sát văn hoá đối tượng từ quan điểm etic (người ngoài cuộc) → trải nghiệm văn hoá bằng quan điểm emic (người trong cuộc) → trở lại quan điểm etic để ghi chép. Chủ thể chính là người cung cấp thông tin (người bản địa) và khách thể là người ghi chép (nhà nhân học).
5	Trình bày và phân tích mối quan hệ giữa nhân học với các ngành khoa học xã hội	**5.1. Với triết học:** Triết học: Là khoa học về những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy → 1) Các nhà nhân học vận dụng chủ nghĩa duy vật tự nhiên và chủ nghĩa duy vật lịch sửlàm cơ sở lý luận để nghiên cứu con người; 2) Nhà nhân học thường sử dụng những phương pháp nghiên cứu khoa học cụ thể để giải đáp những vấn đề thực tiễn sinh động của cuộc sống con người; **5.2. Với Dân tộc học:** Dân tộc học nghiên cứu nguồn gốc, lịch sử, văn hóa, đặc điểm của bộ tộc, so sánh trong mối tương quan với các bộ tộc khác → Nhân học, nghiên cứu những đặc điểm của bộ tộc, đặc biệt những tác động của các yếu tố TTXH lên bộ tộc đó, quá trình biến đổi,... **5.3 Với Tâm lý học:** Tâm lý học quan tâm đến việc phân tích tâm lý cá nhân, quy luật hình thành, phát triển tâm lý cá nhân → Nhân học: - Tập trung nghiên cứu tính cách dân tộc. - Tâm lý dân tộc không đơn thuần là con số cộng của tâm lý cá nhân và các nhóm trong xã hội trong lòng dân tộc đó mà nghiên cứu đặc điểm tâm lý cũng như quá trình lịch sử dân tộc qua các con đường xã hội hóa và chuyển thành những nhân tố tương đối lặp lại tương đối ổn định trong nhân cách các thành viên của dân tộc Với xã hội học, với Lịch sử…

6	Chủng tộc là gì? Nêu đặc điểm của 4 chủng tộc : Úc, Phi, Âu, Á. Nguyên nhân hình thành chủng tộc, thuyết phân biệt chủng tộc. - Done	**6.1. Chủng tộc** - Là quần thể (hoặc tập hợp các quần thể) đặc trưng bởi những đặc điểm di truyền về hình thái, sinh lý mà nguồn gốc và quá trình hình thành của chúng liên quan đến một vùng địa vực nhất định. - Các chủng tộc rất phong phú, các dạng trung gian do hỗn chủng sinh ra ngày càng nhiều -> làm thay đổi và xóa nhòa ranh giới giữa các chủng tộc. **6.2. Đặc điểm của 4 chủng tộc chính trên thế giới** ***6.2.1. Chủng tộc Á (Mongoloid)*** • Da: vàng hoặc nâu sáng • Mắt: hơi xếch, có nếp gấp mí mắt (mí lót hoặc một mí) • Tóc: đen, thẳng, dày • Mũi: thấp và nhỏ • Thể hình: trung bình, mặt phẳng, gò má cao ***6.2.2. Chủng tộc Âu (Caucasoid)*** • Da: trắng, hồng hoặc nâu nhạt • Mắt: màu đa dạng (xanh, nâu, đen…) • Tóc: thẳng, xoăn hoặc gợn sóng, màu từ vàng đến đen • Mũi: cao, thẳng hoặc hơi cong • Thể hình: cao lớn, mặt góc cạnh 6.***2.3. Chủng tộc Phi (Negroid)*** • Da: đen hoặc nâu sẫm • Mắt: to, tròng đen lớn • Tóc: xoăn, sợi nhỏ, thường đen • Mũi: rộng, môi dày • Thể hình: cơ bắp phát triển, xương hàm rộng ***6.2.4. Chủng tộc Úc (Australoid)*** • Da: nâu sẫm hoặc đen • Mắt: to, tròng đen lớn • Tóc: xoăn hoặc gợn sóng, hơi thưa • Mũi: rộng, hơi tẹt • Thể hình: vạm vỡ, chân dài **6.3. Nguyên nhân hình thành chủng tộc** **6.3.1. Sự thích nghi với điều kiện môi trường địa lí, hoàn cảnh tự nhiên** + Tự nhiên đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành đặc điểm chủng tộc. Nhiều đặc điểm chủng tộc là kết quả sự chọn lọc tự nhiên và sự thích nghi với môi trường, vì sơ khởi sức sản xuất

		thấp và những thiết kế của con người chưa được hoàn chỉnh, chưa đủ sức chống chọi lại những điều kiện khắc nghiệt của thiên nhiên. + Màu da là một ví dụ rõ ràng về sự thích ứng tự nhiên. Màu da người đậm nhạt là do lượng sắc tố mêlanin trong da quyết định. Người da đen sống ở vùng xích đạo Châu Phi và Tây Thái Bình Dương quanh năm ánh sáng chói chang tất nhiên có nhiều mêlanin trong da và da phải đen. + Người Mongôlôit khóe mắt nhỏ thường là mắt một mí hay mí góc che hạch nước mắt. Những đặc điểm đó có liên quan với điều kiện sống trong vùng nhiều gió cát ở Trung Á và Xibia. **6.3.2. Sự trao đổi hôn nhân, sự lai giống giữa các nhóm người** + Là nguyên nhân quan trọng và là yếu tố để hình thành, hợp nhất các chủng tộc. + Khi các điều kiện kinh tế, xã hội phát triển thì các yếu tố có tính chất xã hội ngày càng được tăng cường, sự lai giống ngày một đẩy mạnh, đóng vai trò quan trọng để hình thành các loại hình nhân chủng mới giữa các chủng tộc. **6.3.3. Sự sống biệt lập với nhóm người** + Do dân số ít, mỗi quần thể ban đầu chỉ vài trăm người ở môi trường khác nhau đã tạo nên sự khác biệt về một số đặc điểm cấu tạo bên ngoài cơ thể. +Sự sống biệt lập, nội hôn trong nhóm → hình thành chủng tộc. Di truyền học cho biết nếu lấy nhau trong nội bộ thì khoảng 50 thế hệ, mỗi thế hệ khoảng 25 năm thì 1250 năm mới có thể làm biến đổi một số đặc điểm của chủng tộc ban đầu. **6.4. Nguyên nhân hình thành thuyết phân biệt chủng tộc** - Phân biệt chủng tộc là tư tưởng cho rằng một số chủng tộc vượt trội hơn các chủng tộc khác, từ đó biện minh cho sự bất công, áp bức và bất bình đẳng. - Thuyết phân biệt chủng tộc (racism) được hình thành từ nhiều nguyên nhân khác nhau, bao gồm các yếu tố lịch sử, kinh tế, xã hội và tâm lý. ***6.4.1. Nguyên nhân lịch sử*** **- Chủ nghĩa thực dân**: Trong thời kỳ thực dân, các cường quốc châu Âu chinh phục nhiều khu vực trên thế giới và áp đặt quyền lực của mình lên các dân tộc bản địa. Họ sử dụng thuyết phân biệt chủng tộc để biện minh cho sự thống trị, khai thác tài nguyên và bóc lột lao động. **- Buôn bán nô lệ**: Từ thế kỷ XVI đến TK XIX, hàng triệu người châu Phi bị bắt và đưa đến châu Mỹ để làm nô lệ. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc được sử dụng để hợp pháp hóa việc này, coi người da đen là thấp kém hơn so với người da trắng. - **Chủ nghĩa đế quốc**: Các đế quốc phương Tây mở rộng lãnh thổ và áp đặt nền văn minh của họ lên các dân tộc khác, coi văn hóa và chủng tộc của mình là ưu việt. ***6.4.2. Nguyên nhân kinh tế***

		- Khai thác lao động: Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc được sử dụng để duy trì hệ thống bóc lột lao động rẻ mạt, đặc biệt là trong các đồn điền, nhà máy và các ngành công nghiệp khai thác. **- Bảo vệ lợi ích giai cấp thống trị**: Các nhóm cầm quyền dùng phân biệt chủng tộc để chia rẽ giai cấp lao động, ngăn chặn sự đoàn kết giữa các nhóm sắc tộc khác nhau nhằm bảo vệ địa vị của mình. **6.4.3.** ***Nguyên nhân xã hội*** **- Tư tưởng dân tộc chủ nghĩa cực đoan**: Một số nhóm sử dụng thuyết phân biệt chủng tộc để khẳng định sự ưu việt của dân tộc mình, dẫn đến các chính sách kỳ thị, bài ngoại và thậm chí là diệt chủng. **- Sự thiếu hiểu biết và định kiến**: Sự thiếu giao lưu văn hóa, giáo dục hạn chế và thông tin sai lệch khiến nhiều người có định kiến sai lầm về các chủng tộc khác. ***6.4.4. Nguyên nhân tâm lý*** **- Tâm lý sợ hãi và bài ngoại**: Con người có xu hướng e dè hoặc thù địch với những gì khác biệt, điều này có thể dẫn đến thái độ phân biệt chủng tộc. **- Hiệu ứng tâm lý "chúng ta - họ"**: Con người thường chia nhóm theo bản năng và có xu hướng coi nhóm của mình là ưu việt hơn nhóm khác. - Thuyết phân biệt chủng tộc đầu tiên với lập luận sai lầm nhưng mang dáng vẻ khoa học do giáo sư y học người Đức J.F. Blumenbach đưa ra. Quan điểm này một lần nữa được tán đồng bởi nhà nhân chủng học Pháp G. Buffon, đưa thêm vào các chuyên sinh học và các đặc điểm cơ thể lẫn **đặc điểm tâm lý.** ***6.4.5. Nguyên nhân khoa học sai lệch*** - Trong quá khứ, một số nhà khoa học đã đưa ra các giả thuyết sai lầm về sự khác biệt sinh học giữa các chủng tộc để biện minh cho sự phân biệt đối xử. Ví dụ, thuyết ưu sinh (eugenics) từng được sử dụng để hợp lý hóa các chính sách phân biệt chủng tộc.
7	Trình bày khái niệm tộc người, dân tộc, dân tộc thiểu số, phân tích, cho ví dụ	**7.1. Khái niệm Tộc người (Ethnicity)** Tộc người là một cộng đồng người có sự ổn định tương đối, hình thành trong lịch sử, gắn kết với nhau thông qua các đặc điểm chung về ngôn ngữ, văn hóa và có ý thức tự giác về bản sắc dân tộc của mình. Ví dụ: 54 tộc người ở Việt Nam; 56 tộc người ở Trung Quốc **7.2. Khái niệm Dân tộc (Nation)** Dân tộc có hai cách hiểu: 1. Dân tộc theo nghĩa tộc người (Ethnicity): Dùng để chỉ một cộng đồng người có chung ngôn ngữ, văn hóa và bản sắc riêng biệt. 2. Dân tộc theo nghĩa quốc gia (Nation): Chỉ một quốc gia có chủ quyền, có lãnh thổ, hệ thống chính trị và luật pháp riêng.

		Ví dụ: -Khi nói "dân tộc Việt Nam" là đang nói đến quốc gia Việt Nam (nation). -Khi nói "dân tộc H'Mông" là đang đề cập đến một tộc người cụ thể trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. **7.3. Khái niệm Dân tộc thiểu số (Ethnic Minority)** Dân tộc thiểu số là các cộng đồng dân tộc có số lượng dân cư ít hơn so với dân tộc đa số trong một quốc gia. Những dân tộc này thường có nền văn hóa, ngôn ngữ riêng biệt, đôi khi gặp khó khăn trong quá trình phát triển do yếu tố lịch sử, địa lý hoặc chính trị. Ví dụ: -Ở Việt Nam, người Kinh là dân tộc đa số, trong khi các dân tộc như Dao, Mường, Chăm, Khmer là dân tộc thiểu số. -Ở Trung Quốc, dân tộc Hán là đa số, còn 55 dân tộc khác như Tạng, Duy Ngô Nhĩ, Miêu là dân tộc thiểu số.
8	Các tiêu chí của tộc người (3 tiêu chí : ngôn ngữ, văn hóa, ý thức tự giác tộc người). Trình bày và cho ví dụ	***8.1.Tiêu chí ngôn ngữ*** **** Ngôn ngữ là dấu hiệu cơ bản để người ta xem xét sự tồn tại của một dân tộc và để phân biệt các tộc người khác nhau.*** • Là phương tiện giao tiếp cơ bản, tiếng nói phục vụ cho mọi lĩnh vực xã hội từ sản xuất đến các hình thái văn hóa tinh thần. Vì thế, trong nhiều tài liệu khoa học khi xác định tiêu chí tộc người, ngôn ngữ được đặt ở vị trí đầu tiên. • Ngôn ngữ là hàng rào ngăn cách những người thuộc các thành phần khác nhau. • Ngôn ngữ còn đóng vai trò quan trọng trong việc cố kết nội bộ cộng đồng tộc người, là phương tiện để phát triển những hình thái văn hóa tinh thần như: văn học, nghệ thuật, giáo dục. Ngôn ngữ không những thể hiện thành phần tộc người mà còn thể hiện cả tình cảm tộc người. • Ngôn ngữ mẹ đẻ là máu thịt của tộc người đó. • Tuy nhiên, khi coi ngôn ngữ là một trong những tiêu chí cơ bản để xác định tộc người thì không nên xem nó là tiêu chuẩn duy nhất mà là cần chú ý đến những đặc trưng khác. Bởi: 1) *Có nhiều dân tộc vốn là những tộc người độc lập có thể nói chung một thứ tiếng:* Tiếng Anh không chỉ có người Anh sử dụng mà còn có nhiều dân tộc khác sử dụng như người Xcốtlan, người Mỹ, người Canada, người Ôxtralia gốc Anh; Tiếng Tây Ban Nha ngoài người Tây Ban Nha còn có đại đa số các dân tộc ở châu Mỹ Latinh, trong đó có người Cuba, người Mêhicô; 2) *Có một số tộc người mà các nhóm riêng biệt của nó lại nói những thứ tiếng khác nhau:* Việt Nam có tộc người Cao Lan – Sán Chỉ, tiếng nói nhóm Cao Lan thuộc ngôn ngữ Tày - Thái, còn tiếng Sán Chỉ lại thuộc ngôn ngữ Hán; 3) *Ở các quốc gia đa dân tộc, hiện tượng*

		song ngữ đa ngữ khá phổ biến do chịu sự chi phối của quá trình tộc người theo hướng giao lưu, hội nhập: Tây Bắc và miền núi Thanh-Nghệ là vùng đa dân tộc, trong đó người Thái là dân tộc đông nhất và có trình độ phát triển kinh tế-xã hội cao hơn các dân tộc khác. Vì thế, tiếng Thái dần dần trở thành ngôn ngữ giao tiếp chung của các dân tộc trong vùng như người Khmú, Laha, Hmông, Kháng v.v...; Trên phạm vi quốc gia, bên cạnh tiếng nói riêng của từng dân tộc, do nhu cầu phát triển văn hóa xã hội tình trạng song ngữ Việt-dân tộc khá phổ biến. Tiếng Việt trở thành ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc trong nước ***8.2. Tiêu chí văn hóa*** - **Văn hóa được coi là một tiêu chí quan trọng để xác định tộc người.** - Cần phân biệt văn hóa của tộc người và văn hóa tộc người. ***+ Văn hóa của tộc người*** *là tổng thể những thành tựu văn hóa thuộc về một tộc người nào đó, do tộc người đó sáng tạo ra hay tiếp thu vay mượn của các tộc người khác trong quá trình lịch sử*. • Ví dụ: Văn hóa của người Việt là những yếu tố văn hóa do người Việt sáng tạo ra từ thời cổ đại và cả sau này cùng với những yếu tố văn hóa do họ tiếp thu của nền văn minh Trung Hoa, Ấn Độ, các nước trong khu vực, và cả văn hóa thế giới. • Văn hóa của tộc người hiểu theo nghĩa rộng này ít mang sắc thái tộc người. ***+ Văn hóa tộc người*** *bao gồm tổng thể những yếu tố văn hóa vật thể và phi vật thể giúp cho việc phân biệt tộc người này và tộc người khác. Chính văn hóa tộc người là nền tảng nảy sinh và phát triển của ý thức tự giác tộc người. Văn hóa tộc người là tổng thể những yếu tố văn hóa mang tính đặc trưng và đặc thù tộc người, nó thực hiện chức năng cố kết tộc người làm cho tộc người này khác với tộc người khác*. ***8.3. Tiêu chí ý thức tự giác tộc người*** - Một tộc người hình thành và tồn tại trong lịch sử là một hiện tượng xã hội thì **ý thức tộc người là một yếu tố vô cùng quan trọng khi xác định một tộc người hay một nhóm người thuộc về tộc người nào đó.** - *Ý thức tự giác tộc người:* là ý thức tự coi mình thuộc về một dân tộc nhất định được thể hiện trong hàng loạt yếu tố: sử dụng một tên gọi tộc người chung thống nhất, có ý niệm chung về nguồn gốc lịch sử, huyền thoại về tổ tiên và vận mệnh lịch sử của tộc người; thể hiện trong những đặc điểm văn hóa, cùng nhau tuân thủ theo những phong tục, tập quán, lối sống của tộc người. Nếu như ngôn ngữ và văn hóa của tộc người dễ biến đổi do tác động của quá trình giao lưu hội nhập văn hóa thì ý thức tự giác tộc người dường như bền vững và ít thay đổi hơn. - *Ý thức tự giác tộc người trước hết thể hiện ở tên gọi (tộc danh)*.

		+ Tên gọi là một đặc tính của tộc ngườic. Một tộc người được hình thành có nhu cầu tự đặt cho mình một tên gọi riêng. + Tên gọi của tộc người có thể là tên tự gọi do dân tộc đó tự đặt ra. Ví dụ người Bru (Vân Kiều) tự gọi mình là Bru (người ở rừng), người Tày tự gọi mình với cái tên gọi này để chỉ mình là người làm ruộng từ lâu đời (Tây biến âm từ chữ Thay nghĩa là cái cây dùng để cày ruộng). + Lòng tự hào về tộc người được thể hiện qua tên gọi, có tác dụng củng cố thêm ý thức tộc người. Vì vậy họ không thể chấp nhận những tên gọi miệt thị mà các dân tộc khác đặt cho họ: như Xá, Mán, Mọi, Tày Hãy (người rách rưới). + Những người cùng một tộc người đều có ý thức về nguồn gốc lịch sử của mình, chính vì thế, *dù cư trú biệt lập và sống cách xa nhau họ vẫn nhớ về lai lịch gốc của mình.* - *Ý thức tự giác tộc người còn thể hiện ở cộng đồng tinh thần tộc người, cộng đồng ký ức về nguồn gốc và lịch sử của dân tộc qua huyền thoại và lịch sử.* + Dân tộc Dao có truyền thuyết về Bàn vương +Dân tộc Mường có truyền thuyết Đẻ đất đẻ nước + Người Chăm coi hai thị ba tộc Cau và Dừa là tổ tiên của dân tộc + Người Việt có truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ, coi mình là con cháu của vua Hùng và luôn tưởng nhớ đến tổ tiên thời dựng nước. - *Ý thức tộc người còn thể hiện qua cộng đồng các giá trị và biểu tượng của văn hóa dân tộc.* Người Việt luôn nhớ và hành hương về đến Hùng – đất tổ để tổ chức giỗ tổ (quốc lễ) tưởng nhớ đến các vua Hùng, người khai sinh ra dân tộc. Áo dài tân thời trở thành quốc hồn quốc túy.
9	Trình bày khái niệm quá trình tộc người, chỉ ra và phân tích những quá trình tộc người, chỉ ra và phân tích 3 loại hình hợp nhất tộc người (cố kết, đồng hóa, hòa hợp tộc người)	**9.1 Khái niệm** Quá trình tộc người là quá trình vận động, biến đổi của tộc người trong những điều kiện lịch sử - cụ thể và trong toàn bộ tiến trình lịch sử trước sự tác động của các yếu tố tự nhiên và các nhân tố xã hội. **9.2. Các quá trình tộc người trong lịch sử** ***9.2.1.Quá trình phân ly tộc người*** • Quá trình phân ly tộc người xảy ra khi một tộc người ban đầu thống nhất bị chia nhỏ hoặc chia tách thành các nhóm khác nhau, dẫn đến sự hình thành những tộc người mới hoặc nhóm tộc người độc lập. • *Các hình thức phân ly:* • Chia nhỏ (phân nhánh): Tộc người gốc chia thành nhiều bộ phận khác nhau, mỗi bộ phận dần hình thành đặc trưng riêng. • Chia tách: Một bộ phận nhỏ của tộc người gốc tách ra khỏi nhóm chính và trở thành một tộc người riêng biệt do quá trình di cư, môi trường sống, hoặc điều kiện lịch sử.

		• *Nguyên nhân dẫn đến sự phân ly tộc người:* • Di cư và môi trường: Tộc người di chuyển đến các khu vực địa lý mới, thích nghi với điều kiện sống khác biệt. • Lịch sử và xã hội: Các biến động lịch sử (chiến tranh, thuộc địa) và xã hội (phân hóa giai cấp) cũng dẫn đến sự phân ly. • Yếu tố tự nhiên: Sự khan hiếm tài nguyên thiên nhiên buộc các nhóm người di cư, từ đó tách biệt và hình thành tộc người mới. • *Ví dụ:* • Người Việt cổ tách ra thành các nhóm Việt, Mường, Chứt. • Các cộng đồng người Thái tách thành nhóm tại Lào, Thái Lan, Việt Nam. • Các nhóm địa phương như Chăm theo đạo Hồi và Chăm theo đạo Bà La Môn. • *Ý nghĩa của sự phân ly tộc người:* • Góp phần tạo nên sự đa dạng văn hóa và tộc người. • Đóng góp vào di sản lịch sử và văn hóa nhân loại. 9.1.2 ***Quá trình hợp nhất tộc người*** - Quá trình hợp nhất tộc người phản ánh xu thế tiến bộ của lịch sử, hướng tới sự gắn kết giữa các tộc người. - Có ba xu hướng chính trong quá trình này: cố kết, đồng hóa và hòa hợp. + ***Quá trình cố kết*** (consolidation): Tăng cường sự gắn bó trong nội bộ từng tộc người và giữa các tộc người. *Cố kết* là quá trình mà một nhóm tộc người tiếp nhận và thay đổi một số yếu tố văn hóa của nhóm khác trong một môi trường xã hội nhất định, nhưng vẫn giữ được những đặc trưng văn hóa cốt lõi của mình. Cố kết không làm mất đi sự độc đáo của các tộc người, mà chỉ tạo ra sự giao thoa văn hóa, cho phép các nhóm sống hòa bình và tương tác với nhau trong một xã hội chung. **Đặc điểm**: Trong quá trình cố kết, các nhóm tộc người tiếp nhận các yếu tố văn hóa, lối sống, hoặc những phần trong ngôn ngữ, phong tục của nhóm khác. Tuy nhiên, mỗi nhóm vẫn duy trì những nét đặc trưng riêng biệt của mình.**Ví dụ**: Ở các khu vực đô thị lớn, những người nhập cư từ các vùng miền khác nhau có thể duy trì tiếng nói, tôn giáo và phong tục riêng biệt, nhưng vẫn chịu ảnh hưởng và chia sẻ những giá trị văn hóa chung của xã hội chủ lưu. **Ưu điểm**: Cố kết giúp các nhóm tộc người phát triển mối quan hệ hài hòa, không cần phải mất đi bản sắc văn hóa của mình. **Nhược điểm**: Đôi khi, sự giao thoa này có thể tạo ra sự xung đột giữa các giá trị văn hóa khác biệt. + ***Quá trình đồng hóa*** (assimilation): Một bộ phận hoặc toàn bộ một tộc người hòa tan vào một tộc người khác, dẫn đến sự mất đi các đặc điểm văn hóa riêng. Đồng hóa là quá trình mà các nhóm tộc

		người ít nhiều mất đi những đặc trưng văn hóa của mình để hòa nhập hoàn toàn vào nền văn hóa chủ lưu của xã hội. Qua quá trình đồng hóa, các thành viên trong nhóm tộc người đó sẽ dần dần tiếp nhận và áp dụng các yếu tố văn hóa của nhóm thống trị, có thể từ bỏ hoặc làm phai nhạt đi ngôn ngữ, tôn giáo và các phong tục truyền thống. **Đặc điểm**: Đồng hóa có thể diễn ra mạnh mẽ đến mức nhóm tộc người bị đồng hóa không còn giữ lại được các đặc trưng văn hóa riêng của mình. Điều này có thể xảy ra dưới áp lực của xã hội hoặc chính quyền, nơi nền văn hóa chủ lưu là yếu tố quyết định. **Ví dụ**: Các nhóm dân tộc bản địa ở Bắc Mỹ và Australia, khi các cộng đồng bản địa bị ép buộc từ bỏ ngôn ngữ và tôn giáo của mình để áp dụng nền văn hóa phương Tây. **Ưu điểm**: Đồng hóa giúp tạo ra sự hòa nhập mạnh mẽ trong xã hội, giảm thiểu xung đột giữa các nhóm tộc người khác nhau. **Nhược điểm**: Quá trình đồng hóa có thể dẫn đến sự mất mát văn hóa, ngôn ngữ, và các giá trị truyền thống của các nhóm tộc người, gây ra cảm giác mất gốc và sự phân biệt. + ***Quá trình hòa hợp*** (integration): Các tộc người giao lưu, tiếp xúc lâu dài, giữ những đặc trưng văn hóa riêng nhưng vẫn hòa nhập vào nền văn hóa chung. Hòa hợp tộc người là quá trình mà các nhóm tộc người khác nhau không chỉ sống chung trong một xã hội mà còn chia sẻ các quyền lợi và nghĩa vụ bình đẳng, hợp tác cùng phát triển trong một hệ thống xã hội chung. Các nhóm tộc người vẫn giữ được bản sắc văn hóa riêng nhưng cùng hòa nhập trong một cộng đồng rộng lớn mà không có sự phân biệt rõ rệt giữa các nhóm. Hòa hợp tộc người giúp các nhóm duy trì sự đa dạng văn hóa trong khi vẫn có sự hợp tác và đoàn kết trong cộng đồng. Các nhóm tộc người giữ được bản sắc của mình và cùng tham gia vào các hoạt động xã hội, kinh tế và chính trị chung. **Ví dụ**: Xã hội Canada có sự hòa hợp tộc người giữa các nhóm người bản xứ, người gốc Âu, Á và các cộng đồng khác. Mặc dù có sự khác biệt về ngôn ngữ, tôn giáo, và văn hóa, các nhóm này vẫn sống và hợp tác trong một xã hội bình đẳng, tôn trọng sự đa dạng. **Ưu điểm**: Hòa hợp tộc người giúp tạo ra một xã hội đa văn hóa, nơi mỗi nhóm đều có thể duy trì bản sắc riêng mà không bị phân biệt hay áp đặt văn hóa từ một nhóm chủ lưu. **Nhược điểm**: Hòa hợp tộc người có thể gặp khó khăn nếu không có các chính sách phù hợp để đảm bảo sự công bằng và bình đẳng giữa các nhóm tộc người khác nhau.
10	Tôn giáo là gì, nêu và phân tích những đặc trưng của tôn giáo	**10.1. Định nghĩa tôn giáo:** *Tôn giáo là niềm tin vào các lực lượng siêu nhiên, vô hình, mang tính thiêng liêng, được chấp nhận một cách trực giác và tác động qua lại một cách hư ảo, nhằm lý giải những vấn đề trên trần thế cũng như ở thế giới bên kia. Niềm tin đó được biểu hiện rất đa dạng, tùy thuộc vào những thời kỳ lịch sử, hoàn cảnh địa lý - văn hóa khác nhau, phụ thuộc vào nội dung từng tôn giáo, được vận*

		hành bằng những nghi lễ, những hành vi tôn giáo khác nhau của từng cộng đồng xã hội tôn giáo khác nhau. **10.2. Đặc trưng của tôn giáo:** - Tôn giáo được xem như là niềm tin và các hành vi của con người sử dụng để giải quyết những khó khăn trong cuộc sống - khó khăn không thể giải quyết bằng kinh tế hay công nghệ - công nghệ hướng tới thế lực siêu nhiên. **- Gồm nhiều nghi thức khác nhau**, thông qua các nghi thức con người cố gắng chi phối, tác động vào các thế lực và thực thể siêu nhiên Ví dụ: thờ cúng các vị thần thông qua các hình thức như cầu nguyện, hát xướng, vũ điệu, hiến tế .... để giải quyết khó khăn, mogn đạt được mơ ước. - **Có các yếu tố thần thánh** : các vị thần thánh, những điều thiêng liêng, niềm tin tín ngưỡng. Bao gồm các vị thần, nữ thần, tổ tiên, thượng đế, các linh hồn hoặc thế lực khác tồn tại độc lập bên ngoài ý thức của con người. Ví dụ : thánh Ala trong Hồi giáo - **Có các hoạt động tôn giáo** : có thể bao gồm các nghi lễ, bài giảng, lễ kỉ niệm hay biểu hiện sự tôn kính, tế tự,lễ hội, dịch vụ tang lễ, dịch vụ hôn nhân, thiền, cầu nguyện, âm nhạc, nghệ thuật, múa, dịch vụ công cộng, hoặc các khía cạnh khác của văn hóa con người. Ví dụ: Đại lễ Phật Đản, Hindu giáo: Hành hương đến các dòng sông thiêng như sông Hằng - **Có kinh sách thiêng liêng**: có thể được bảo tồn trong các sách vở, ghi chép. Tôn giáo có thể chứa những câu chuyện tượng trưng, đôi khi được những người tin theo cho là đúng, có mục đích phụ là giải thích nguồn gốc của sự sống, vũ trụ và những thứ khác. Ví dụ*:* Kinh Phật, Kinh Qur'an… - **Có các vật thiêng** : thánh tích, thần vật, các biểu tượng. Ví dụ: Tượng Phật Thích Ca, Hòn Đá Đen trong Hồi Giáo - **Có các cá nhân là người đại diện** : đó là những người được coi là am hiểu, thành thạo trong, vai trò là trung gian để tiếp xúc với các lực lượng siêu phàm, giúp đỡ các thành viên khác thực hiện các nghi lễ tôn giáo. Ví dụ: thầy phù thủy, thầy đồng…
11	Đánh giá , phân tích xu thế tôn giáo hiện nay	**11.1. Xu thế toàn cầu hóa** - Từng tôn giáo đều muốn và cố gắng có mặt trên khắp địa cầu cũng như trở thành ưu thế trong cạnh tranh thâm nhập, tồn tại và phát triển. - Trong thời đại ngày nay, vấn đề toàn cầu hoá tôn giáo chủ yếu phụ thuộc vào chính sách bá quyền của một số cường quốc, muốn gắn vấn đề nhân quyền với tự do tôn giáo cho từng quốc gia, dân tộc, tộc người để tìm cách can thiệp vào các nước

		11.2. Xu thế dân tộc hóa - Biểu hiện của xu thế này là hướng trở về với tôn giáo truyền thống, phổ biến ở các nước đang phát triển, lan rộng sang cả châu Âu. Các tôn giáo dân tộc không có tính phổ quát nhưng lại gắn chặt và bền vững với từng dân tộc. -Hiện nay có hiện tượng các tôn giáo được truyền bá một cách nhanh chóng sang các quốc gia khác với nhiều cách thức khác nhau vì vậy tôn giáo dân tộc hay tôn giáo truyền thống được coi là một thứ vũ khí để bảo vệ bản sắc của dân tộc trước sự uy hiếp của các tôn giáo thế giới, thường được các thế lực chính trị sử dụng như một phương tiện để đồng hóa văn hóa, đồng thời là chỗ dựa để các tôn giáo ngoại sinh được dân tộc hóa. **11.3. Xu thế thế tục hóa** - Là quá trình xa ***rời*** tôn giáo hay sự suy giảm tôn giáo, đồng thời là tính trần tục của tôn giáo ngày càng được thể hiện nhiều hơn. - Những hành vi nhập thế của mọi tôn giáo bằng cách tham gia vào những hoạt động phi tôn giáo như tham gia phong trào xã hội, đạo đức, giáo dục, y tế nhằm góp phần cứu nhân độ thế. - Cuộc đấu tranh của bộ phận tiến bộ trong từng tôn giáo muốn xóa bỏ những điểm lỗi thời trong giáo lý, những khắt khe trong giáo luật, muốn tiến tới sự đoàn kết giữa các tín đồ các tôn giáo khác nhau.. - Xu thế thế tục hóa còn biểu hiện ở chỗ con người dường như ra khỏi tôn giáo. Một số tín đồ vẫn tiến hành những nghi lễ và cầu xin, có khi còn hành hương nhưng lại không hẳn theo giáo lý hay giáo luật đã được định sẵn.
12	Phân tích khái niệm và cho ví du tín ngưỡng vạn vật hữu linh, tô tem, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, saman giáo, tín ngưỡng Mana	12.1. **Tín ngưỡng vạn vật hữu linh (Animism)** • Khái niệm: Tin rằng mọi vật trong tự nhiên (động vật, thực vật, sông, núi, đá…) đều có linh hồn. Những linh hồn này có thể mang lại may mắn hoặc tai họa cho con người, vì vậy cần được thờ cúng. • Ví dụ: Người Khmer Nam Bộ thờ Neak Tà dưới dạng các hòn đá thiêng trong miếu. Khi thời tiết xấu, họ đến cúng để cầu bình an và mùa màng thuận lợi. 12.2. **Tín ngưỡng vật tổ (Totemism)** • Khái niệm: Mỗi bộ tộc, dòng họ tin rằng mình có quan hệ huyết thống với một loài động vật, thực vật hoặc hiện tượng tự nhiên nhất định. Tôtem đóng vai trò bảo hộ, gắn kết cộng đồng. • Ví dụ: Người Arunta (Úc) thờ các vật tổ là đá churinga, tượng trưng cho tổ tiên. Họ tổ chức lễ hội Intichiuma hàng năm để tôn vinh vật tổ. 12.3. **Tín ngưỡng Mana** • Khái niệm: Niềm tin vào một loại năng lượng siêu nhiên (mana) có thể truyền từ vật này sang vật khác, giúp con người điều khiển thế lực vô hình.

		• Ví dụ: Người Melanesia tin rằng một số vật hoặc người có mana mạnh có thể dùng phép thuật để chữa bệnh hoặc chống lại tà thần. 12.4. **Shaman giáo (Shamanism)** • Khái niệm: Shaman là những người có khả năng giao tiếp với thần linh, nhập thần để chữa bệnh, tiên tri, phù phép… • Ví dụ: Người Khmer ở Nam Bộ có hiện tượng "chôl arak", nơi một số người nhập xác để giao tiếp với thần linh hoặc tổ tiên. Người Hoa Nam Bộ có shaman "Ông Bổn", nhập xác để cầu xin ngày tốt khi thả tôm giống. 12.5. **Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên** • Khái niệm: Tin rằng linh hồn tổ tiên tiếp tục tồn tại sau khi mất, có thể phù hộ hoặc trừng phạt con cháu, nên cần được thờ cúng để bày tỏ lòng hiếu thảo và cầu mong sự bảo trợ. • Ví dụ: Người Việt thờ cúng tổ tiên qua bàn thờ gia đình, tổ chức cúng giỗ hàng năm để tưởng nhớ và bày tỏ lòng biết ơn.
13	Nêu và phân tích các chức năng của tôn giáo : Chức năng tâm lý và chức năng xã hội	**13.1. Chức năng tâm lý của tôn giáo** - Sự thỏa mãn các nhu cầu tâm lý của tín đồ, khả năng an ủi, "đền bù" và giảm lo lắng bất an cho tín đồ; Khả năng "chữa lành", như một liệu pháp bằng tâm linh **13.2. Chức năng xã hội của tôn giáo** - Dựa trên giáo lý, giáo luật, các tôn giáo điều chỉnh hành vi của tín đồ theo những quy định chung - Tính hướng thiện của tất cả các tôn giáo - Trong giai đoạn hiện nay, tôn giáo còn góp phần lớn trong thúc đẩy đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội – được coi như một nguồn lực cho sự phát triển xã hội Cho ví dụ bằng một tôn giáo cụ thể: Phật giáo, Thiên chúa giáo….
14	Hôn nhân là gì? Chức năng và các hình thức cư trú sau hôn nhân của người Việt hoặc một dân tộc mà em biết	**14.1. Khái niệm hôn nhân** - Có nhiều quan niệm khác nhau về hôn nhân: + Hôn nhân là sự giao kết giữa nam và nữ được hợp thức hóa bởi các tập quán và luật pháp của một xã hội, nhằm chung sống khác giới tính với nhau để tái sản xuất ra con người, từ đó sản sinh ra những quyền hạn và trách nhiệm của vợ chồng trong quan hệ với nhau và con cái của họ. + Hôn nhân là liên minh tình dục và kinh tế được xã hội thừa nhận, liên quan đến việc gắn bó lâu dài giữa hai người trở lên.Những người này có nghĩa vụ làm cha làm mẹ đối với một đứa trẻ được sinh ra từ liên minh đó. Việc xây dựng 1 định nghĩa về hôn nhân bao quát hết tất cả sự khác biệt giữa các nền văn hóa là vô cùng khó khăn vì luôn có ở đâu đó một nền văn hóa khác không phù hợp với định nghĩa mà chúng ta lập ra.

		14.2. **Các chức năng của hôn nhân** ***a. Hợp thức hóa quan hệ tình dục:*** - Quan hệ tình dục là một thành phần quan trọng bởi hôn nhân là điều kiện tiên quyết và chính thức để có thể bắt đầu hoạt động tình dục. - Vẫn có các mối quan hệ tình dục không cần đến sự chung thủy hoặc là cam kết gắn bó với nhau lâu dài. - Sự ràng buộc của hôn nhân sẽ làm giảm đi sự xung đột tiềm tang trong quan hệ tình dục đối với nhiều cá nhân góp phần ổn định xã hội ***b. Thiết lập các gia đình hạt nhân mới và xác định quyền lợi nghĩa vụ của các thành viên:*** - Việc kết hôn sẽ tạo ra một gia đình mới vì lợi ích của các thành viên, không chỉ có chồng và vợ mà còn có cả con cái họ sinh ra. Nhóm mới này thường đáp ứng những nhu cầu cơ bản của mỗi thành viên về ăn, ở, mặc, con cái được nuôi dạy và nhập thân văn hóa từ lúc sinh ra đến lúc trưởng thành và duy trì nòi giống - Trong từng xã hội, hôn nhân đã thể chế hóa những quyền lợi và nghĩa vụ cụ thể cho những thành viên trong gia đình. - Người vợ hay người chồng có toàn quyền hay một phần quyền đối với thành quả lao động và tài sản của người khác, và khối tài sản chung được thiết lập vì lợi ích của con cái trong cuộc hôn nhân ***c. Tạo lập các liên minh họ hàng:*** - Hôn nhân tạo ra các liên minh giữa những họ hàng của hai vợ chồng. - Thông qua hôn nhân tạo nên các mối dây ràng buộc nhằm thể hiện các chức năng sinh tồn, chính trị, luật pháp, kinh tế và xã hội vì lợi ích của những người liên quan. - Mối quan hệ họ hàng thân thích không chỉ mang ý nghĩa về mặt xã hội, kinh tế, chính trị mà còn chi phối phong tục lễ nghi qua việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ giữa người chồng người vợ và các thành viên trong gia đình. + Sính lễ: Là tài sản được chuyển từ gia đình chú rể đến gia đình cô dâu vào đám cưới. **14.3. Các hình thức cư trú sau hôn nhân** ***a. Hình thức cư trú bên chồng (Patrilocal residence)*** - Cặp vợ chồng mới cưới sống với gia đình nhà chồng. - Phổ biến nhất trên thế giới. - Tạo thành nhóm đàn ông có quan hệ huyết thống (cha, anh em trai, con trai) cùng sống và làm việc với nhau. ***b. Hình thức cư trú bên vợ (Matrilocal residence)*** - Cặp vợ chồng mới cưới sống với hoặc gần gia đình bên vợ. - Thường gặp trong các xã hội mẫu hệ.

		- Gia đình gồm phụ nữ làm nòng cốt (mẹ, chị em gái, con gái), cùng với các ông chồng. ***c. Hình thức cư trú bên cậu (Unclelocal residence)*** - Cặp vợ chồng mới cưới sống với hoặc gần cậu (anh/em trai của mẹ chồng). - Ít phổ biến. - Cậu là người quan trọng trong dòng họ bên mẹ, cháu trai sẽ thừa kế vị trí và tài sản từ cậu. ***d. Hình thức cư trú độc lập (Neolocal residence)*** - Cặp vợ chồng mới cưới không sống gần gia đình bên vợ hay bên chồng. - Thiết lập nơi ở riêng, độc lập. - Phổ biến trong xã hội hiện đại. Note: Suy nghĩ về hôn nhân của tộc người mà em thuộc về để lấy dẫn chứng phân tích
15	Gia đình là gì? Xu hướng biến đổi của gia đình hiện nay: quy mô, cơ cấu; quan niệm về giá trị và chức năng của gia đình	**15.1. Khái niệm** Gia đình là một phạm trù lịch sử, một tế bào quan trọng của xã hội, một lĩnh vực khá phức tạp bao gồm nhiều khía cạnh và các quan hệ khác nhau như: xã hội – sinh học, sản xuất – kinh tế, đạo đức – thẩm mỹ, tâm lý – pháp lý, giáo dục – tình cảm. Gia đình là nơi gìn giữ và lưu truyền cho các thế hệ con cháu những giá trị văn hóa của tộc người. **15.2. Biến đổi của gia đình hiện nay:** - Quy mô, cơ cấu gia đình: Việc phân loại các loại hình gia đình lâu nay có nhiều ý kiến khác nhau. Nhân học thường dựa vào tiêu chí là số cặp kết hôn để phân loại các loại hình gia đình. Căn cứ vào tiêu chí này, gia đình có hai loại chủ yếu là gia đình hạt nhân và gia đình mở rộng. + Gia đình hạt nhân: ++ Là loại hình gia đình bao gồm hai thế hệ: một cặp vợ chồng và những đứa con chưa lập gia đình. ++ Trong chu kì của gia đình, gia đình hạt nhân còn có các dạng sau: gia đình hạt nhân trọn vẹn (bố mẹ và con cái); gia đình nhỏ không trọn vẹn (vợ hoặc chồng và con cái); một cặp vợ chồng không có con. + Gia đình mở rộng: ++ là loại hình gia đình bao gồm nhiều cặp vợ chồng và những đứa con của họ. ++ Sự mở rộng số lượng của các thành viên trong gia đình theo hai chiều: chiều dọc và chiều ngang. Gia đình mở rộng theo chiều dọc (trực hệ) có ít nhất là ba thế hệ: thế hệ cha mẹ, thế hệ con cái đã có vợ chồng và thế hệ cháu … cùng sống chung trong một gia đình. Trong trường hợp gia đình mở rộng theo chiều ngang (bàng hệ) thì các anh em trai sau khi lấy vợ hoặc các chị em gái sau khi lấy chồng vẫn cùng sống chung với nhau trong một gia đình, cho nên thường hay gọi đại gia đình, gia đình nhiều hộ, gia đình liên kết hay gia đình phức hợp.

		15.3. Chức năng của gia đình Gia đình có nhiều chức năng, nhưng nhìn chung có thể quy lại thành ba chức năng cơ bản sau: **i) Chức năng tái sản xuất con người** Việc quan hệ tình dục để tái sản xuất ra con người là chức năng cơ bản của gia đình. Gia đình là nơi đảm bảo trật tự mối quan hệ giới tính trong xã hội loài người và đồng thời còn là nơi bảo tồn nòi giống của một tộc người. **ii) Chức năng kinh tế** Gia đình thực hiện chức năng kinh tế, nghĩa là tiến hành hoạt động kinh tế nhằm lo cuộc sống vật chất cho gia đình. Chức năng kinh tế gồm hai tiểu chức năng: chức năng sản xuất và chức năng tiêu dùng. • *Trong các xã hội nông nghiệp tiền tư bản, kinh tế hộ gia đình đóng vai trò như là một đơn vị sản xuất.* Việc phân công lao động trong gia đình phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế và truyền thống văn hóa tộc người. Trong xã hội nông nghiệp, phân công lao động chủ yếu theo giới tính và tuổi tác. Nam giới thường làm những việc nặng nhọc, sản xuất ra của cải vật chất, nữ giới sản xuất hàng tiêu dùng, nội trợ và chăm sóc con cái. Ở các dân tộc theo mẫu hệ như người Êđê, Gia rai, phụ nữ là người chủ gia đình, đồng thời là người quản lí tài sản, phân phối lương thực, đồ tiêu dùng cho các cá nhân. • *Trong xã hội công nghiệp và đô thị, sản xuất được chuyên môn hóa theo nghề nghiệp, gia đình không còn là đơn vị sản xuất mà là đơn vị tiêu dùng.* Các thành viên trong gia đình đóng góp tiền bạc vào việc tiêu dùng chung và mọi người lại có những khoản tiêu dùng riêng cho cá nhân. Chức năng tiêu dùng đóng vai trò quan trọng trong sinh hoạt kinh tế gia đình **iii)Chức năng văn hóa - giáo dục** Chức năng văn hóa giáo dục là một chức năng quan trọng của gia đình. Gia đình là môi trường xã hội đầu tiên để hình thành nhân cách của một cá nhân từ thuở ấu thơ. Từ thuở trong nôi, gia đình đã nuôi dạy cho đứa trẻ, trao truyền cho nó những di sản của văn hóa dân tộc, tạo ra những định hướng giá trị. Qua giáo dục gia đình, trẻ em được xã hội hóa để hình thành nhân cách, hình thành những phẩm chất đạo đức tốt đẹp, cả những giá trị văn hóa dân tộc để chúng tự ý thức, nhận biết về dân tộc và giữ những giá trị ấy trong mình suốt cả đời người.
16	Trình bày mối quan hệ giữa yếu tố nội sinh và ngoại sinh trong quá trình cộng sinh văn hóa	**16.1. Khái niệm:** - Văn hóa nội sinh là những giá trị, quan niệm, và thực hành mà một nhóm người tạo ra và duy trì trong cộng đồng của họ. Khái niệm "nội sinh" của văn hóa nói lên sức mạnh bên trong, được sản sinh ra từ bên trong, từ con người, đất nước, dân tộc và xã hội mà chính trên mảnh đất ấy, văn hóa sinh thành và phát triển.

	từ góc độ nhân học văn hóa	được cấu thành từ hai nguồn: sức mạnh cứng (tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, nguồn lao động, tiềm lực về kinh tế, quốc phòng, an ninh,…) và sức mạnh mềm (thể chế chính trị, lịch sử - văn hóa, sức sáng tạo của con người,…) - Văn hóa ngoại sinh là văn hóa được ảnh hưởng bởi những yếu tố từ bên ngoài, như văn hóa của các quốc gia khác, phương tiện truyền thông toàn cầu, hoặc di cư. Ngoại sinh văn hoá là nguồn lực vật chất và tinh thần các quốc gia sáng tạo trong quá trình phát triển như khoa học kỹ thuật, công nghệ; kinh nghiệm lao động, sản xuất, quản lí xã hội; thành tựu giáo dục, y tế; đặc biệt là liên minh với quốc tế… - Cộng sinh văn hóa là sự kết hợp và tương tác giữa các yếu tố văn hóa nội sinh và ngoại sinh trong một cộng đồng hoặc quốc gia. Đó là sự xâm nhập, sự chung sống, cùng tồn tại giữa các yếu tố của các nền văn hóa khác nhau. Khi đó, những người khác nhau về quốc tịch hoặc dân tộc sẽ chấp nhận sự khác biệt văn hoá của nhau và xây dựng mối quan hệ bình đẳng cùng nhau sinh sống **16.2. Mối quan hệ** - Trong thời đại hiện nay, tích cực học tập, tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới là một yêu cầu, đòi hỏi cấp thiết, một nhu cầu tự thân của nền văn hóa; - Tuy nhiên, nội sinh có mạnh và bền vững thì việc tiếp nhận ngoại sinh mới đảm bảo một cách có chọn lọc, để ngoại sinh thâm nhập vào nội sinh theo chiều hướng tích cực, phát triển chứ không phải lấn át, làm suy yếu nội sinh. - Đặc biệt, bên cạnh những cái tiến bộ đáng học hỏi cũng có không ít những sản phẩm, tư tưởng mang danh văn hóa nhưng có nội dung chưa thật phù hợp, thậm chí ảnh hưởng đến khối đại đoàn kết dân tộc.
17	Phân tích bình luận về vấn đề giao lưu tiếp biến văn hóa trong văn hóa Việt Nam hiện nay	**17.1. Giao lưu, tiếp biến văn hóa** - Khái niệm giao lưu và tiếp biến văn hóa được dịch từ những thuật ngữ như *cultural contacts, cultural exchanges...*, để chỉ một quy luật trong sự vận động và phát triển văn hóa của các dân tộc. Đó là hiện tượng xảy ra khi những nhóm người (cộng đồng, dân tộc) có văn hóa khác nhau giao lưu tiếp xúc với nhau tạo nên sự biến đổi về văn hóa của một hoặc cả hai nhóm. Giao lưu văn hóa tạo nên sự dung hợp, tổng hợp và tích hợp văn hóa ở các cộng đồng. Ở đó có sự kết hợp giữa các yếu tố "nội sinh" với yếu tố "ngoại sinh" tạo nên sự phát triển văn hóa phong phú, đa dạng và tiến bộ hơn. - Giao lưu và tiếp biến văn hóa là sự tiếp nhận văn hóa nước ngoài bởi dân tộc chủ thể. Quá trình này luôn đặt mỗi dân tộc phải xử lý tốt mối quan hệ biện chứng giữa yếu tố "nội sinh" và "ngoại sinh". Trong lĩnh vực văn hóa chỉ có khái niệm "giao lưu và tiếp biến văn hóa" chứ không có khái niệm "hội nhập văn hóa". Thuật ngữ hội nhập chỉ sử dụng cho các lĩnh vực ngoài văn hóa, chẳng hạn như kinh tế...

		17.2. Giao lưu, tiếp biến trong văn hóa Việt Nam hiện nay - Ngày càng mở rộng -Tích cực +Tạo ra sự hiểu biết, tôn trọng và hòa hợp giữa các nền văn hóa khác nhau. +Mở rộng tư duy hội nhập quốc tế +Làm phong phú nền văn hóa của dân tộ - Một số thách thức phải đối mặt + Nguy cơ hòa tan văn hóa + Nhiều tồn tại, hạn chế của văn hóa Việt Nam làm cản trở quá trình hội nhập + Thách thức về độc lập, tự chủ, nhất là trong lĩnh vực kinh tế + Nguy cơ tụt hậu và khoảng cách khi hội nhập, tham gia toàn cầu hóa
	Một số lưu ý	- *Nắm chắc các khái niệm cơ bản: nhân học, dân tộc, tộc người, dân tộc thiểu số, sốc văn hóa, giao lưu và tiếp biến văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, hôn nhân, gia đình…* - *Hiểu được bản chất của vấn đề* - *Đọc kĩ các bài nghiên cứu đã được giới thiệu để có thể làm minh chứng khi phân tích*